

Số: 452/CV-HAPUMA

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

- Mã chứng khoán: **CTB**

- Địa chỉ: Số 2 đường Ngô Quyền, phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

- Điện thoại: 0220 3853496

Fax: 0220 3858606

- Email: info@hapuma.com

Website: hapuma.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023)”

Có

Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau khi kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/7/2024 tại đường dẫn <https://hapuma.com/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% từ tổng tài sản trở lên trong kỳ kế toán quý II năm 2024: **Không**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II năm 2024;
- Công văn số 451/CV-HAPUMA ngày 19/7/2024.

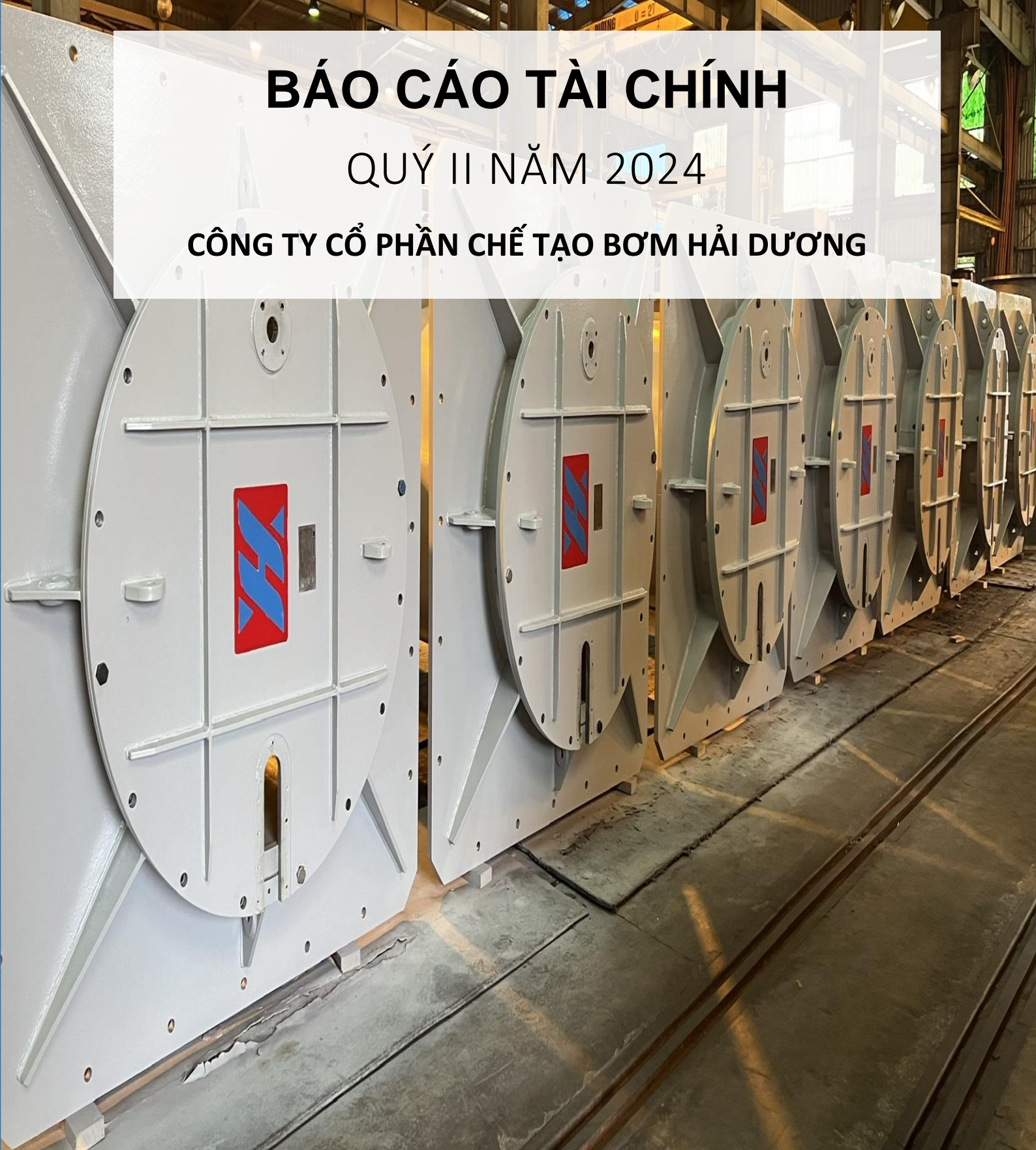
Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2024
Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thu Thủy



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG



NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 30
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	31
Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu	32



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		404.127.056.569	362.096.033.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.986.959.239	3.594.930.647
1. Tiền	111		15.986.959.239	3.594.930.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	61.284.500.000	107.680.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.284.500.000	107.680.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.166.585.203	161.808.197.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	128.579.196.797	147.287.242.960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	46.654.001.775	28.531.757.358
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	12.715.835.254	6.771.646.115
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.782.448.623)	(20.782.448.623)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	146.705.844.589	88.578.017.876
1. Hàng tồn kho	141		146.858.766.502	88.730.939.789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(152.921.913)	(152.921.913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.983.167.538	434.887.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	512.495.796	320.140.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.327.768.738	113.804.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b.	1.142.903.004	942.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190.715.326.997	219.974.640.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94.930.380.221	131.089.730.483
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	93.354.372.721	129.513.722.983
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	1.576.007.500	1.576.007.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		90.406.238.844	66.822.907.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	90.268.940.902	66.645.359.990
- Nguyên giá	222		225.715.212.156	196.818.139.648
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(135.446.271.254)	(130.172.779.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	137.297.942	177.547.940
- Nguyên giá	228		9.265.371.253	9.265.371.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(9.128.073.311)	(9.087.823.313)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	84.000.000	15.495.657.729
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84.000.000	15.495.657.729
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.294.707.932	6.566.344.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.263.277.858	5.216.497.462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.031.430.074	1.349.846.650
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		594.842.383.566	582.070.673.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		304.768.951.419	295.665.851.293
I. Nợ ngắn hạn	310		295.103.519.151	283.846.958.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	68.332.825.882	178.536.132.561
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	156.975.589.194	27.962.007.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a.	1.530.001.254	16.564.581.583
4. Phải trả người lao động	314		3.658.598.208	24.018.723.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.642.185.806	4.976.137.806
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	108.542.177	108.542.177
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	55.524.481.135	30.514.824.430
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.872.885.384	744.099.908
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		458.410.111	421.910.111
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.665.432.268	11.818.892.402
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12	289.005.522	313.680.180
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	9.276.426.746	11.405.212.222
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290.073.432.147	286.404.822.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	290.073.432.147	286.404.822.327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.380.333.333	31.380.333.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.710.300.829	109.041.691.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.964.691.009	58.243.817.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.745.609.820	50.797.873.492
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		594.842.383.566	582.070.673.620

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM
HẢI DƯƠNG
TP. HẢI DƯƠNG - T. HẢI DƯƠNG

Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	63.774.484.617	132.055.526.029	208.282.458.238	306.779.552.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	8.319.555	8.319.555
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63.774.484.617	132.055.526.029	208.274.138.683	306.771.232.955
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54.031.822.583	106.454.621.660	183.727.101.795	264.987.729.133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.742.662.034	25.600.904.369	24.547.036.888	41.783.503.822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.191.379.964	1.328.539.063	943.122.150	1.695.057.602
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	542.873.933	1.531.299.071	4.493.668.099	8.446.273.003
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		483.420.856	1.123.665.893	4.416.893.408	8.259.765.506
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	4.171.411.776	8.203.167.812	3.204.425.091	8.045.402.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2.735.284.620	9.871.910.977	3.745.670.085	11.109.857.395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.484.471.669	7.323.065.572	14.046.395.763	15.877.028.726
11. Thu nhập khác	31	VI.8	30.924	38.506.532	385.791.614	599.937.165
12. Chi phí khác	32	VI.9	5.246.953	10.411.115	10.529.620	54.966.797
13. Lợi nhuận khác	40		(5.216.029)	28.095.417	375.261.994	544.970.368



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.479.255.640	7.351.160.989	14.421.657.757	16.421.999.094
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	795.910.753	1.287.134.593	2.909.208.902	3.375.451.693
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	-	318.416.576	112.793.436	205.790.063
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.683.344.887	5.745.609.820	11.399.655.419	12.840.757.338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12	196	420	833	939

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.351.160.989	16.421.999.094
2. Điều chỉnh cho các khoản			
+ Khấu hao tài sản cố định	02	5.313.741.594	5.127.657.672
+ Các khoản dự phòng	03	-	(2.824.321.468)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	144.585.632	180.635.458
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.202.675.755)	(1.619.570.296)
+ Chi phí lãi vay	06	1.123.665.893	8.259.765.506
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.730.478.353	25.546.165.966
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	25.245.713.999	58.010.766.769
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(58.127.826.713)	(6.992.853.343)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(266.315.625)	(61.969.921.928)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	760.864.498	3.558.612.070
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.099.298.888)	(8.157.686.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.752.595.306)	(5.023.567.648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.040.500.000)	(3.160.465.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(28.549.479.682)	1.811.050.690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21	(24.900.427.678)	(4.386.925.467)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	77.088.440
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(78.104.500.000)	(79.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	124.500.000.000	55.185.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.408.036.949	1.072.604.381
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	22.903.109.271	(27.082.232.646)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	114.504.718.039	195.968.747.831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(89.495.061.334)	(167.445.128.753)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(540.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	25.009.656.705	28.523.079.078
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	19.363.286.294	3.251.897.122
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.594.930.647	4.650.068.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.742.298	(2.500.854)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	22.986.959.239	7.899.464.448

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TRỌNG NAM

Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bom Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 20/5/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng) tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã chứng khoán là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt, tuốc bin nước các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động chính
Văn phòng TP. Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, làm công tác thị trường

Chi nhánh TP. Hà Nội VP-2B Tầng 3 Tháp B – Tòa nhà Green Kinh doanh máy bơm
pearl - 378 Minh Khai – Quận Hai Bà
Trung - Hà Nội

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán

được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	200.620.627	203.594.242
- Tiền gửi ngân hàng	15.786.338.612	3.391.336.405
+ Tiền gửi VND	14.814.174.043	1.885.836.230
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	972.164.569	1.505.500.175
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng	7.000.000.000	-
Cộng	22.986.959.239	3.594.930.647

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	128.579.196.797	11.437.264.873	147.287.242.960	11.437.264.873
- Công ty CP Bơm và Thiết bị Quang Phước - TB Phương Trạch 2	-	-	25.687.500.000	-
- Công ty TNHH Thành Dương - TB Đạm Thủy 1	-	-	19.957.357.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Hồ Ngòi Giành	58.260.000.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	70.319.196.797	11.437.264.873	101.642.385.960	11.437.264.873
b. Dài hạn	93.354.372.721	-	129.513.722.983	-
- Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc	78.114.175.551	-	124.570.663.813	-
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội - TB Văn Khê	10.297.138.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	4.943.059.170	-	4.943.059.170	-
Cộng	221.933.569.518	11.437.264.873	276.800.965.943	11.437.264.873

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	46.654.001.775	9.345.183.750	28.531.757.358	9.345.183.750
- Công ty CP Đóng tàu và Vận tải biển Nam Phát	11.350.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt	6.741.126.457	-	-	-
- Công ty TNHH KSB Việt Nam	-	-	10.244.122.350	-
- Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600	8.179.287.600	8.179.287.600
- Trần Hữu Tín	3.390.343.000	-	3.390.343.000	-

- Các đối tượng khác	16.993.244.718	1.165.896.150	6.718.004.408	1.165.896.150
Cộng	46.654.001.775	9.345.183.750	28.531.757.358	9.345.183.750

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.715.835.254	-	6.771.646.115	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.241.555.985		732.139.516	
- Tạm ứng	2.292.730.866		3.184.496.662	
- Phải thu khác	3.181.548.403		2.855.009.937	
b. Dài hạn	1.576.007.500	-	1.576.007.500	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.576.007.500		1.576.007.500	
Cộng	14.291.842.754	-	8.347.653.615	-

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	57.888.774.709		50.717.675.247	
- Công cụ dụng cụ	1.130.287.753		1.111.892.271	
- Chi phí SXKD dở dang	45.909.518.700		10.072.317.750	
- Thành phẩm	21.435.958.595	(152.921.913)	21.248.999.744	(152.921.913)
- Hàng hóa	20.494.226.745		5.580.054.777	
Cộng	146.858.766.502	(152.921.913)	88.730.939.789	(152.921.913)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	95.748.015.088	77.117.256.265	21.749.949.558	2.202.918.737	196.818.139.648
Số tăng trong kỳ	14.652.181.719	1.371.223.381	12.873.667.408		28.897.072.508
- Mua trong kỳ		1.371.223.381	12.873.667.408		14.244.890.789
- Đầu tư XD CB hoàn thành	14.652.181.719				14.652.181.719
Số dư cuối kỳ	110.400.196.807	78.488.479.646	34.623.616.966	2.202.918.737	225.715.212.156
Giá trị HMLK					
Số dư đầu năm	48.474.566.563	63.287.489.370	16.362.436.502	2.048.287.223	130.172.779.658
Số tăng trong kỳ	2.405.086.860	1.695.143.346	1.119.185.580	54.075.810	5.273.491.596
- Khấu hao trong kỳ	2.405.086.860	1.695.143.346	1.119.185.580	54.075.810	5.273.491.596
- Hao mòn TS dự án KHCN					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	50.879.653.423	64.982.632.716	17.481.622.082	2.102.363.033	135.446.271.254
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	47.273.448.525	13.829.766.895	5.387.513.056	154.631.514	66.645.359.990
Tại ngày cuối kỳ	59.520.543.384	13.505.846.930	17.141.994.884	100.555.704	90.268.940.902

- Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 26.381.864.389 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại cuối kỳ: 73.129.205.326 đồng

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu, nhận diện thương hiệu	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	101.700	2.585.257.553	6.412.212.000	267.800.000	9.265.371.253
Số dư cuối kỳ	101.700	2.585.257.553	6.412.212.000	267.800.000	9.265.371.253
Giá trị hao mòn lũy					
Số dư đầu năm		2.585.257.553	6.234.765.760	267.800.000	9.087.823.313
Số tăng trong kỳ			40.249.998		40.249.998
- Khấu hao trong kỳ			40.249.998		40.249.998
- Hao mòn tài sản hình thành từ dự án KHCN					
Số dư cuối kỳ		2.585.257.553	6.275.015.758	267.800.000	9.128.073.311
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	101.700		177.446.240		177.547.940
Tại ngày cuối kỳ	101.700		137.196.242		137.297.942

- Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: đồng

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ: 9.023.769.553 đồng

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.000.000	15.098.783.064
Nhà Xưởng Đúc 2	-	15.073.783.064
Hạng mục khác	25.000.000	25.000.000
Mua sắm tài sản cố định dở dang	59.000.000	396.874.665
Máy nén khí trục vít, nhãn hiệu Misuseiki (X.Đúc)	-	118.920.000
Palang cáp điện 1 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đúc)	59.000.000	59.000.000
Palang cáp điện 2 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đúc)	-	78.500.000
Phòng để máy in 3D X.Đúc 1	-	140.454.665
Cộng	84.000.000	15.495.657.729

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	512.495.796	320.140.690
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	183.711.771	123.092.660
Chi phí trả trước ngắn hạn	328.784.025	197.048.030
b. Dài hạn	4.263.277.858	5.216.497.462
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	874.319.633	810.890.269
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.100.672.097	3.452.432.288
Chi phí khác	288.286.128	953.174.905
Cộng	4.775.773.654	5.536.638.152

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	68.332.825.882	68.332.825.882	178.536.132.561	178.536.132.561
- Y AND G ENGINEERING AND	-	-	44.538.165.000	44.538.165.000
- Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp Á Châu	9.564.872.376	9.564.872.376	21.568.421.532	21.568.421.532
- Công ty CP Công nghiệp E Nhất	-	-	18.077.690.196	18.077.690.196
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	19.328.577.766	19.328.577.766	25.348.855.455	25.348.855.455
Các đối tượng khác	39.439.375.740	39.439.375.740	69.003.000.378	69.003.000.378
Cộng	68.332.825.882	68.332.825.882	178.536.132.561	178.536.132.561

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	156.975.589.194	156.975.589.194	27.962.007.056	27.962.007.056
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội - TB Đức Môn	-	-	3.437.633.000	3.437.633.000
- Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT Phú Thọ - Hồ Ngòi Giành	92.260.000.000	92.260.000.000	-	-
- Ban quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 2 - TB Lăng Sơn	25.370.067.000	25.370.067.000	-	-
- ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH	7.906.122.000	7.906.122.000	7.906.122.000	7.906.122.000
- Ban quản lý dự án công trình thủy lợi Nội Đồng - TB Vạn Phúc	8.410.044.000	8.410.044.000	8.410.044.000	8.410.044.000
- Các đối tượng khác	23.029.356.194	23.029.356.194	8.208.208.056	8.208.208.056
Người mua trả tiền trước dài hạn	289.005.522	289.005.522	313.680.180	313.680.180
- Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT Tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ	289.005.522	289.005.522	313.680.180	313.680.180

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	10.682.791.153	215.225.537	10.898.016.690	-
<i>Tại Trụ sở chính</i>	<i>10.682.791.153</i>	<i>215.225.537</i>	<i>10.898.016.690</i>	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.287.168	10.287.168	-
Thuế TNDN	5.743.952.258	1.287.134.593	5.752.595.306	1.278.491.545
Thuế thu nhập cá nhân	137.838.172	1.497.123.720	1.383.452.183	251.509.709
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	381.132.891	381.132.891	-
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.110.079.500	1.110.079.500	-
Cộng	16.564.581.583	4.505.983.409	19.540.563.738	1.530.001.254

b. Phải thu Nhà nước

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT vãng lai ngoại tỉnh được bù trừ	942.000	1.330.614.008	188.653.004	1.142.903.004
<i>Tại Trụ sở chính</i>	-	<i>1.330.614.008</i>	<i>188.653.004</i>	<i>1.141.961.004</i>
<i>Tại CN TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>942.000</i>	-	-	<i>942.000</i>
Cộng	942.000	1.330.614.008	188.653.004	1.142.903.004

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả, lãi ký quỹ
- Phí kiểm toán BCTC
- Chi phí phải trả khác

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay phải trả, lãi ký quỹ	110.918.776	86.551.771
- Phí kiểm toán BCTC	-	75.000.000
- Chi phí phải trả khác	5.531.267.030	4.814.586.035
Cộng	5.642.185.806	4.976.137.806

15. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Phải trả, phải nộp khác

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	108.542.177	108.542.177
- Phải trả, phải nộp khác	35.600.000	35.600.000
- Phải trả, phải nộp khác	72.942.177	72.942.177
Cộng	100.000.000	100.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	208.542.177	208.542.177

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	30.514.824.430	30.514.824.430	114.504.718.039	89.495.061.334	55.524.481.135	55.524.481.135
- Vay Ngân hàng	30.514.824.430	30.514.824.430	114.504.718.039	89.495.061.334	55.524.481.135	55.524.481.135
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương	30.514.824.430	30.514.824.430	114.504.718.039	89.495.061.334	55.524.481.135	55.524.481.135
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 535 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, các sản phẩm cơ khí khác; phục vụ dự án EPC-02, dự án Trạm bơm Cống Chàn, Nguyệt Đức, Ngũ Kiên
- + Thời hạn duy trì hạn mức: đến 15/11/2024
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 09 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương (không bao gồm Tòa nhà Văn phòng Công ty);

Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng;

Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng;

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa BQL dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty CP Chế tạo Bom Hải Dương và Công ty CP Điện Công nghiệp Việt Nam.

Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-002 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam- CTCP (VIWASEEN), Công ty CP chế tạo Bom Hải Dương (HAPUMA), Công ty CP tư vấn và đầu tư phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: “Thiết kế BVTC, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)” thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ.

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập – Công ty cổ phần chế tạo Bom Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm Cống Chàn.

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với BQLDA sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.872.885.384	744.099.908
Cộng	2.872.885.384	744.099.908
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.276.426.746	11.405.212.222
Cộng	9.276.426.746	11.405.212.222

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của các cổ đông	136.800.000.000	100,00	136.800.000.000	100,00
Cộng	136.800.000.000	100,00	136.800.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.800.000.000	136.800.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ	-	540.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.680.000	13.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.680.000	13.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.680.000	13.680.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.680.000	13.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.680.000	13.680.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển	8.532.797.985	8.532.797.985
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	9.182.797.985

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	38.388,71	62.475,14
- Đồng EURO (EUR)	221,95	221,83

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.774.484.617	132.055.526.029	208.282.458.238	306.779.552.510
Hàng hóa	11.781.610.423	22.476.247.010	35.506.219.671	42.778.982.607
Thành phẩm	43.877.069.767	98.957.876.799	167.462.445.411	255.525.573.422
Dịch vụ	8.115.804.427	10.621.402.220	5.313.793.156	8.474.996.481
<i>Trong đó: DV vận chuyển, lắp đặt</i>	<i>8.115.804.427</i>	<i>10.621.402.220</i>	<i>5.313.793.156</i>	<i>8.474.996.481</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	8.319.555	8.319.555
Hàng bán bị trả lại	0	0	8.319.555	8.319.555
Thành phẩm	0	0	8.319.555	8.319.555
Doanh thu thuần	63.774.484.617	132.055.526.029	208.274.138.683	306.771.232.955
Hàng hóa	11.781.610.423	22.476.247.010	35.506.219.671	42.778.982.607
Thành phẩm	43.877.069.767	98.957.876.799	167.454.125.856	255.517.253.867
Dịch vụ	8.115.804.427	10.621.402.220	5.313.793.156	8.474.996.481
<i>Trong đó: DV vận chuyển, lắp đặt</i>	<i>8.115.804.427</i>	<i>10.621.402.220</i>	<i>5.313.793.156</i>	<i>8.474.996.481</i>

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.628.832.192	21.818.167.604	32.617.540.410	39.040.756.489
Giá vốn của thành phẩm đã bán	34.723.124.316	76.627.735.204	145.246.892.302	219.239.759.153
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.679.866.075	8.008.718.852	5.862.669.083	6.707.213.491
Cộng	54.031.822.583	106.454.621.660	183.727.101.795	264.987.729.133

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư	1.125.757.567	1.202.675.755	834.561.726	1.542.481.856
Lãi chênh lệch tỷ giá	65.622.397	125.863.308	108.560.424	152.575.746
Cộng	1.191.379.964	1.328.539.063	943.122.150	1.695.057.602

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	483.420.856	1.123.665.893	4.416.893.408	8.259.765.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.837.546	263.047.546	697.786	5.872.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	51.615.531	144.585.632	76.076.905	180.635.458
Cộng	542.873.933	1.531.299.071	4.493.668.099	8.446.273.003

5 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.114.467.215	104.360.692.698	132.240.278.093	153.331.513.404
Chi phí nhân công	5.655.163.859	15.283.925.949	6.159.798.799	15.235.757.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.915.230.418	5.313.741.594	2.543.910.211	5.127.657.672
Thuế, phí, lệ phí	257.209.396	386.132.891	334.372.214	519.418.791
Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0	-2.144.801.280	-2.824.321.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.617.302.681	11.278.991.055	23.610.032.621	48.317.037.024
Chi phí khác bằng tiền	1.845.546.280	3.909.581.291	1.733.395.394	4.036.292.703
Cộng	75.404.919.849	140.533.065.478	164.476.986.052	223.743.355.233

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.472.968	34.243.107	39.486.125	86.392.878
Chi phí nhân công	1.708.567.414	3.308.040.717	1.556.402.439	3.074.106.651
Trích lập/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0	-679.520.188	-679.520.188
Chi phí bảo hành	0	0	-1.465.281.092	-2.144.801.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.868.400.382	3.846.504.957	1.691.242.927	4.061.998.102
Chi phí khác bằng tiền	572.971.012	1.014.379.031	2.062.094.880	3.647.226.137
Cộng	4.171.411.776	8.203.167.812	3.204.425.091	8.045.402.300

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	707.604.975	1.273.797.569	893.170.542	1.910.613.562
Chi phí nhân công	1.574.001.125	5.527.463.497	2.185.300.119	5.694.888.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.185.436.981	2.041.200.370	928.932.549	1.858.421.746
Thuế, phí, lệ phí	257.209.396	386.132.891	334.372.214	519.418.791
Các khoản dự phòng	-2.495.434.000	-2.495.434.000	-2.016.000.000	-2.016.000.000
- <i>Quỹ dự phòng tiền lương</i>	-2.495.434.000	-2.495.434.000	-2.016.000.000	-2.016.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	876.668.526	1.655.651.105	732.559.066	1.419.531.387
Chi phí khác bằng tiền	629.797.617	1.483.099.545	687.335.595	1.722.983.495
Cộng	2.735.284.620	9.871.910.977	3.745.670.085	11.109.857.395

8 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	77.088.440	77.088.440
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	0	0	0	30.000.000
Các khoản khác	30.924	38.506.532	308.703.174	492.848.725
Cộng	30.924	38.506.532	385.791.614	599.937.165

9 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
- Phạt vi phạm các quy định về thuế, vi phạm hành chính	0	379.500	0	17.917.425
- Phạt vi phạm hợp đồng	3.764.085	8.036.181	9.063.279	35.077.832
- Khác	1.482.868	1.995.434	1.466.341	1.971.540
Cộng	5.246.953	10.411.115	10.529.620	54.966.797

**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP
DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	787.267.705	1.278.491.545	2.906.997.302	3.373.240.093
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	8.643.048	8.643.048	2.211.600	2.211.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	795.910.753	1.287.134.593	2.909.208.902	3.375.451.693

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.479.255.640	7.351.160.989	14.421.657.757	16.421.999.094
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Các khoản điều chỉnh tăng	466.510.173	669.860.565	127.745.149	458.680.090
- Chi phí không hợp lệ	464.809.244	668.159.636	127.745.149	439.102.954
- Lỗi đánh giá CLTG cuối kỳ của TM, PT	1.700.929	1.700.929	0	19.577.136
Các khoản điều chỉnh giảm	9.427.291	1.628.563.831	14.416.395	14.478.718
- Lãi đánh giá CLTG cuối kỳ của TM, PT	9.427.291	36.480.950	14.416.395	14.478.718
- Chênh lệch tạm thời	0	1.592.082.881	0	0
Thu nhập tính thuế	3.936.338.522	6.392.457.723	14.534.986.511	16.866.200.466
Thuế suất hiện hành				
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%	20%	20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	787.267.705	1.278.491.545	2.906.997.302	3.373.240.093
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	8.643.048	8.643.048	2.211.600	2.211.600
Thuế TNDN phải nộp	795.910.753	1.287.134.593	2.909.208.902	3.375.451.693
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	491.223.840	5.743.952.258	466.242.791	5.021.356.048
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-8.643.048	-5.752.595.306	-2.211.600	-5.023.567.648
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.278.491.545	1.278.491.545	3.373.240.093	3.373.240.093
11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước	0	318.416.576	112.793.436	205.790.063
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	318.416.576	112.793.436	205.790.063
12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.683.344.887	5.745.609.820	11.399.655.419	12.840.757.338
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.683.344.887	5.745.609.820	11.399.655.419	12.840.757.338
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	196	420	833	939

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.986.959.239		3.594.930.647	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	236.225.412.272	(11.437.264.873)	285.148.619.558	(11.437.264.873)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	61.284.500.000	-	107.680.000.000	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	320.496.871.511	(11.437.264.873)	396.423.550.205	(11.437.264.873)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ		55.524.481.135		30.514.824.430
Phải trả người bán, phải trả khác		68.541.368.059		178.744.674.738
Chi phí phải trả		5.642.185.806		4.976.137.806
Cộng		129.708.035.000		214.235.636.974

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.986.959.239			22.986.959.239
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.295.032.051	94.930.380.221		236.225.412.272
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	61.284.500.000			61.284.500.000
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	225.566.491.290	94.930.380.221	-	320.496.871.511
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.594.930.647			3.594.930.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.058.889.075	131.089.730.483		285.148.619.558
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	107.680.000.000			107.680.000.000
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	265.333.819.722	131.089.730.483	-	396.423.550.205

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	55.524.481.135	-		55.524.481.135
Phải trả người bán, phải trả khác	68.441.368.059	100.000.000		68.541.368.059
Chi phí phải trả	5.642.185.806	-		5.642.185.806
Cộng	129.608.035.000	100.000.000	-	129.708.035.000
Số đầu năm				
Vay và nợ	30.514.824.430	-		30.514.824.430
Phải trả người bán, phải trả khác	178.644.674.738	100.000.000		178.744.674.738
Chi phí phải trả	4.976.137.806	-		4.976.137.806
Cộng	214.135.636.974	100.000.000	-	214.235.636.974

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Quý II năm 2023 do Công ty lập.

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Nam

28,
IG
PH,
AO
DƯC
9-T

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm			
	SL	Giá gốc	Dự phòng	SL	Giá gốc	Dự phòng	
A - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN							
Cổ phiếu		61.284.500.000	-	61.284.500.000	0	107.680.000.000	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-		0	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn		61.284.500.000	-	61.284.500.000		107.680.000.000	107.680.000.000
B- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		-	-	-	-	-	0

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	80.812.248.017	258.175.379.335
Tăng vốn năm trước	0	-			-
Lợi nhuận trong năm trước				50.797.873.492	50.797.873.492
Trích lập các quỹ (1)				(2.042.000.000)	(2.042.000.000)
Chi trả cổ tức (2)				(20.526.430.500)	(20.526.430.500)
Số dư đầu năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	109.041.691.009	286.404.822.327
Lợi nhuận trong năm				5.745.609.820	5.745.609.820
Trích lập các quỹ (3)				(2.077.000.000)	(2.077.000.000)
Số dư cuối kỳ này	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	112.710.300.829	290.073.432.147

(1) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023: Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 300 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 1.742 triệu đồng.

(2) Công ty chi trả cổ tức năm 2021 và 2022 với tỷ lệ 15%

(3) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024: Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 300 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 1.777 triệu đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

HAPUMA

Số: 451/CV-HAPUMA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương là công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội với mã chứng khoán **CTB**.

Công ty xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2024 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2024 là 2.683.344.887 đồng, giảm 76,5%% so với cùng kỳ năm 2023.
- Lý do biến động giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: chủ yếu xuất phát từ nguyên nhân Doanh thu Quý II năm 2024 giảm sút mạnh so với doanh thu Quý II năm 2023.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu QTCT.


Nguyễn Trọng Nam